TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN-TKV

9 tháng Năm 2019

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01- DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02- DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03- DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09- DN

Kính gửi:

Hà nội, tháng 10 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 29/10/2019 14:54:54

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**2.164.838.026.474**	**2.167.803.642.571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**96.241.169.989**	**103.155.216.949**
1. Tiền	111		95.208.784.172	103.155.216.949
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.032.385.817	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.049.599.572.649**	**1.336.376.806.371**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	739.297.417.914	1.088.176.812.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		313.645.440.809	251.829.247.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.079.307.179	8.079.307.179
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7.767.342.514	7.227.156.905
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(19.189.935.767)	(18.935.717.355)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**876.519.734.095**	**583.226.513.025**
1. Hàng tồn kho	141		877.912.387.721	584.619.166.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**142.477.549.741**	**145.045.106.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	96.031.311.754	103.867.220.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.609.662.487	41.177.885.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	21.836.575.500	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.503.151.486.569**	**3.217.578.604.081**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42.517.352.881**	**74.587.126.802**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		15.000.000.000	57.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	27.517.352.881	17.587.126.802
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.746.623.258.508**	**809.698.046.924**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.629.340.885.197	787.734.770.502
- Nguyên giá	222		3.540.735.853.357	2.516.513.676.141
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.911.394.968.160)	(1.728.778.905.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	112.694.706.645	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		124.560.142.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(11.865.436.255)	(2.792.586.478)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.587.666.666	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.954.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(367.152.334)	(336.319.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**989.761.257.665**	**1.585.269.741.130**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	989.761.257.665	1.585.269.741.130
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**528.891.262.284**	**536.695.061.734**
1. Đầu tư vào công ty con	251		623.194.396.904	630.780.975.677
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(140.475.708.218)	(140.258.487.541)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**195.358.355.231**	**211.328.627.491**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	172.527.733.031	188.498.005.291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	22.830.622.200	22.830.622.200
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.667.989.513.043**	**5.385.382.246.652**
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.606.055.609.678**	**3.289.073.789.334**
I. Nợ ngắn hạn	310		2.156.067.758.181	2.270.514.170.887
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	619.500.537.166	699.885.903.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.185.043.481	3.288.173.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	34.128.161.671	150.805.668.305
4. Phải trả người lao động	314		13.945.799.284	50.935.654.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.300.939.891	12.336.794.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	471.596.094.723	42.980.158.242
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	956.649.659.610	1.289.076.063.488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		26.761.522.355	21.205.753.777
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.449.987.851.497**	**1.018.559.618.447**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.449.619.254.977	1.018.284.810.967
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		402.396.520	274.807.480
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		(33.800.000)	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.061.933.903.365**	**2.096.308.457.318**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.057.887.502.319**	**2.091.757.212.462**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2019	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	57.887.502.319	91.757.212.462
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*23.143.777.462*	*313.155.261*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	*421b*		*34.743.724.857*	*91.444.057.201*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**4.046.401.046**	**4.551.244.856**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(102.078.780)	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		4.148.479.826	4.551.244.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.667.989.513.043**	**5.385.382.246.652**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam
Tổng công ty khoáng sản- TKV

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 3/2019	Quý 3/2018	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	1.847.040.652.624	1.076.257.913.782	**4.539.314.895.974**	**3.582.648.070.891**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**1.847.040.652.624**	**1.076.257.913.782**	**4.539.314.895.974**	**3.582.648.070.891**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.799.095.059.961	992.091.208.406	**4.306.828.600.512**	3.269.131.914.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**47.945.592.663**	**84.166.705.376**	**232.486.295.462**	**313.516.156.226**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.342.886.740	1.944.892.174	41.363.762.410	77.439.503.774
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(5.640.665.324)	33.630.289.602	125.538.822.644	76.160.784.518
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.405.966.438*	*33.540.261.378*	*124.759.018.424*	*82.984.394.144*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	15.100.003.253	5.856.420.304	31.909.462.878	27.040.826.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	9.390.979.458	48.196.191.103	78.471.486.018	178.617.108.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**31.438.162.016**	**(1.571.303.459)**	**37.930.286.332**	**109.136.940.982**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	873.273.815	1.401.755.488	908.464.878	2.729.282.933
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.612.168.725	323.814.267	2.855.172.044	1.576.237.417
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(738.894.910)**	**1.077.941.221**	**(1.946.707.166)**	**1.153.045.516**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		30.699.267.106	(493.362.238)	35.983.579.166	**110.289.986.498**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	926.909.046	12.753.327.553	1.239.854.309	22.057.997.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**29.772.358.060**	**(13.246.689.791)**	**34.743.724.857**	**88.231.989.198**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**		-		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**		-		-	-

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Tổng công ty khoáng sản- TKV

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**35 983 579 166**	**110 289 986 498**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	190 760 986 683	132 006 260 132
- Các khoản dự phòng	03		- 343 850 049	14 628 739 437
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		- 553 337 703	13 427 391
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 40 967 245 641	- 90 478 350
- Chi phí lãi vay	06		124 759 018 424	82 984 394 144
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**309 639 150 880**	**339 832 329 252**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		402 202 913 930	- 142 166 141 872
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 293 293 221 069	- 324 842 586 406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35 258 652 869	61 298 554 748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23 806 180 839	109 347 977 654
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 138 647 462 333	- 83 001 125 987
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 20 004 312 958	- 14 200 000 000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3 782 000 000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 11 175 640 524	- 193 381 139 649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**311 568 261 634**	**- 247 112 132 260**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 423 839 657 076	- 510 904 393 595
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 13 750 000 000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21 336 248 773	715 199 367
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 834 545 090	72 830 503 643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**- 410 418 863 213**	**- 437 358 690 585**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	3 156 178 075 757	2 310 119 727 678
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 3 057 270 035 625	- 1 496 255 402 693
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 6 638 612 916	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 331 210 300	- 123 502 277 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**91 938 216 916**	**690 362 047 985**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**- 6 912 384 663**	**5 891 225 140**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**103 155 216 949**	**60 310 684 018**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		- 1 662 297	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**96 241 169 989**	**66 201 909 158**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH –Công ty Mẹ

9 tháng năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tà chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miền tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	95 208 784 172	103 155 216 949				
- Tiền mặt	407 473 159	451 730 222				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	94 801 311 013	102 703 486 727				
- Tiền đang chuyển	0					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	669 366 970 502	528 891 262 284	- 140 475 708 218	676 953 549 275	536 695 061 734	- 140 258 487 541
a/ Chứng khoán kinh doanh	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
b1/ Ngắn hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
b2/ Dài hạn	*0*	*0*	*0*	*0*		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*669 366 970 502*	*528 891 262 284*	*- 140 475 708 218*	676 953 549 275	536 695 061 734	- 140 258 487 541
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	739 297 417 914	720 107 482 147	- 19 189 935 767	1 088 176 812 437	1 069 241 095 082	- 18 935 717 355
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	35 284 695 395		24 814 283 707			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	3 472 369 479		
a/ Tiền	0	0	0	0		
b/ Hàng tồn kho	0	0	0	3 472 369 479		

c/ TSCĐ	0	0	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Giá trị có khả năng thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có khả năng thu hồi**		
06. Nợ xấu	**0**	**0**	**0**	**0**		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**		
07. Hàng tồn kho	877 912 387 721	- 1 392 653 626	584 619 166 651	- 1 392 653 626		
- Hàng đang đi trên đường	0	0		0		
- Nguyên liệu, vật liệu	94 162 403 587	0	77 052 678 630	0		
- Công cụ, dụng cụ	3 062 456 144	0	1 987 345 629	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	395 621 669 713	- 1 392 653 626	396 107 990 579	- 1 392 653 626		
- Thành phẩm	385 065 858 277	0	109 471 151 813			
- Hàng hóa	0	0		0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**		
08. Tài sản dở dang dài hạn	989 761 257 665	1 585 269 741 130	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	***989 761 257 665***	***1 585 269 741 130***				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 629 340 885 197	787 734 770 502				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	4 587 666 666	4 433 500 000				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	112 694 706 645	17 529 776 422				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
13. Chi phí trả trước	**268 559 044 785**	**292 365 225 624**				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
14. Tài sản khác	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
15.Vay và nợ thuê tài chính	**2 406 268 914 587**	**2 406 268 914 587**	**3 168 006 100 226**	**3 069 098 060 094**	**2 307 360 874 455**	**2 307 360 874 455**
a/ Vay ngắn hạn	907 566 949 889	907 566 949 889	2 699 615 032 278	2 829 965 895 228	1 037 917 812 839	1 037 917 812 839
b/ Vay dài hạn	***1 498 701 964 698***	***1 498 701 964 698***	***468 391 067 948***	***239 132 164 866***	***1 269 443 061 616***	***1 269 443 061 616***
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	49 082 709 721	49 082 709 721	11 828 024 469	213 903 565 397	251 158 250 649	251 158 250 649
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	26 828 388 746	26 828 388 746	10 450 293 775	9 480 791 553	25 858 886 524	25 858 886 524
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	1 422 790 866 231	1 422 790 866 231	446 112 749 704	15 747 807 916	992 425 924 443	992 425 924 443
- Kỳ hạn trên 10 năm	0		0	0		
Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
16. Phải trả người bán	**619 500 537 166**	**619 500 537 166**	**699 885 903 768**	**699 885 903 768**		
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**34 128 161 671**	**150 805 668 305**				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
20. Chi phí phải trả	**2 300 939 891**	**2 300 939 891**	**32 031 204 100**	**32 031 204 100**		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	613 692 442	613 692 442	10 606 043 932	10 606 043 932		
- Các khoản trích trước khác	1 687 247 449	1 687 247 449	21 425 160 168	21 425 160 168		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 683 868 128	1 683 868 128	1 726 423 308	1 726 423 308		
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	3 379 321	3 379 321	4 327 668	4 327 668		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
21. Phải trả khác	**471 596 094 723**	**471 596 094 723**	**42 980 158 242**	**42 980 158 242**		
a/ Ngắn hạn	***471 596 094 723***	***471 596 094 723***	***42 980 158 242***	***42 980 158 242***		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0		0		
- Kinh phí công đoàn	1 081 629 320	1 081 629 320	366 201 163	366 201 163		
- Bảo hiểm xã hội	3 479 582	3 479 582	- 67 963 000	- 67 963 000		
- Bảo hiểm y tế	5 885 441	5 885 441	- 12 746 000	- 12 746 000		
- Bảo hiểm thất nghiệp	163 680	163 680	- 8 501 000	- 8 501 000		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0		0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30 501 008 321	30 501 008 321	11 745 280 000	11 745 280 000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	440 003 928 379	440 003 928 379	30 957 887 079	30 957 887 079		
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	***0***	***0***				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
23. Dự phòng phải trả	**402 396 520**	**274 807 480**				
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0					
b/ Dài hạn	***402 396 520***	***274 807 480***				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	402 396 520	274 807 480				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***22 830 622 200***	***22 830 622 200***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22 830 622 200	22 830 622 200				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
25. Vốn chủ sở hữu	**2 057 887 502 319**	**2 024 574 818 536**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí	- 102 078 780			0		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	0	0				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***0***	***0***				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**41 363 762 410**	**77 439 503 774**
1	Lãi tiền gửi	371 957 436	307 087 406
2	Lãi tiền cho vay	2 114 666 666	3 725 583 333
3	Lãi bán các khoản đầu tư	35 349 921 227	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	892 500 000	64 260 000 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	3 679 092	4 630 294 699
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	*3 679 092*	*13 765 111*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	*0*	*4 616 529 588*
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2 631 037 989	4 516 538 336
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**125 538 822 644**	**76 160 784 518**
1	Lãi tiền vay	124 759 018 424	82 984 394 144
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	*61 930 277 520*	*35 802 937 417*
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	*62 828 740 904*	*47 181 456 727*
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	562 583 543	337 720
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	560 921 246	337 720
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1 662 297	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	217 220 677	- 7 620 104 608
6	Chi phí tài chính khác	0	796 157 262
III	**THU NHẬP KHÁC**	**908 464 878**	**2 729 282 933**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	0	0
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	908 464 878	2 729 282 933
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**2 855 172 044**	**1 576 237 417**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	730 787 551	389 580 083
4	Các khoản khác	2 124 384 493	1 186 657 334

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMIC

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	**Chi phí bán hàng**	**31 909 462 878**	**27 040 826 164**
1	Chi phí nhân viên	486 997 386	546 467 204
a	*Tiền lương*	*394 074 656*	*435 040 513*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*68 160 730*	*82 506 691*
c	*Tiền ăn ca*	*24 762 000*	*28 920 000*
2	Chi phí năng lượng	*0*	*0*
3	Chi phí vật liệu bao bì	140 057 578	159 569 746
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	33 890 370	32 615 175
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	163 636 369
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	30 792 106 389	25 837 867 629
8	Chi phí khác bằng tiền	456 411 155	300 670 041
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**78 471 486 018**	**178 617 108 336**
1	Chi phí nhân viên quản lý	19 947 333 220	25 954 272 146
a	*Tiền lương*	*16 514 559 754*	*22 402 951 048*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*2 725 724 466*	*2 618 517 098*
c	*Tiền ăn ca*	*707 049 000*	*932 804 000*
2	Chi phí năng lượng	*200 912 240*	*890 512 189*
3	Chi phí vật liệu quản lý	822 717 614	808 628 076
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	166 714 547	401 785 213
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	6 346 188 058	2 073 993 861
6	Thuế, phí, lệ phí	1 963 399 797	25 515 556 788
7	Chi phí dự phòng	0	0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 230 877 174	7 664 953 028
9	Chi phí khác bằng tiền	37 793 343 368	115 307 407 035
III.	**Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN**	**0**	**0**
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	0
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
3	Các khoản ghi giảm khác	0	0

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ				
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**0**	0	0	0	0	0
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**1 187 664 765 155**	0	1 181 349 195 373	6 315 569 782	0	0
	- Nguyên vật liệu	*805 904 357 160*	*0*	*800 440 817 293*	*5 463 539 867*	*0*	*0*
	- Nhiên liệu	*240 887 903 122*	*0*	*240 883 452 743*	*4 450 379*	*0*	*0*
	- Động lực	*140 872 504 873*	*0*	*140 024 925 337*	*847 579 536*	*0*	*0*
3	**Chi phí nhân công**	**160 491 218 480**	0	159 353 394 240	1 137 824 240	0	0
	- Tiền lương	*135 527 458 236*	*0*	*134 668 036 236*	*859 422 000*	*0*	*0*
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*16 444 605 644*	*0*	*16 248 337 404*	*196 268 240*	*0*	*0*
	- Ăn ca	*8 519 154 600*	*0*	*8 437 020 600*	*82 134 000*	*0*	*0*
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**190 760 986 683**	0	189 971 230 471	705 381 212	0	84 375 000
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**301 914 575 401**	0	301 702 251 066	212 324 335	0	0
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**408 017 336 328**	0	407 928 074 975	89 261 353	0	0
	Tổng cộng	**2 248 848 882 047**	**0**	**2 240 304 146 125**	**8 460 360 922**	**0**	**84 375 000**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C1-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					**623 194 396 904**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**623 194 396 904**
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	51,94%	51,94%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP KLM Nghệ Tĩnh	Nghệ Tĩnh	60,93%	60,93%	khai thác, chế biến ks	22 253 242 158
6	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,01%	99,08%	khai thác, chế biến ks	95 552 682 995
7	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,00%	55,00%	khai thác, chế biến ks	124 018 680 000
8	Cty CP Địa ốc khoáng sản	Hà Nội	56,99%	56,99%	KD bất động sản	2 079 087 794
9	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					**0**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C2-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					**10 734 227 958**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**10 734 227 958**
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					**0**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					**35 438 345 640**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**35 438 345 640**
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7,81%	7,81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					**0**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Công ty mẹ)

Tại ngày 30/09/2019

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		GHI CHÚ
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	**739 297 417 914**	**31 185 043 481**	**739 297 417 914**	**31 185 043 481**	**0**	**0**	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**53 298 243 129**	**96 319 904**	**53 298 243 129**	**96 319 904**	**0**	**0**	
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	0	0	0	0	0	0	
14	**Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)**	117 800 000	0	117 800 000	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	96 319 904	0	96 319 904	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	3 300 000	0	3 300 000	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	53 068 443 035	0	53 068 443 035	0	0	0	
23	Cty Môi trường	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	108 700 094	0	108 700 094	0	0	0	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**685 999 174 785**	**31 088 723 577**	**685 999 174 785**	**31 088 723 577**	**0**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	***653 425 249 740***	***31 088 723 577***	653 425 249 740	31 088 723 577			
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***32 573 925 045***	***0***	***32 573 925 045***	***0***	***0***	***0***	**Ghi chú**
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản	7 556 036 400	0	7 556 036 400				
2	Công ty CP thương mại dịch vụ xuất n	6 941 099 931	0	6 941 099 931				
3	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưn	3 872 795 820	0	3 872 795 820				
4	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯ	3 596 189 591	0	3 596 189 591				
5	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	3 292 905 750	0	3 292 905 750				
8	Công ty cổ phần xây lắp điện I	2 222 000 000	0	2 222 000 000				
6	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp	2 084 247 978	0	2 084 247 978				
7	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam	1 115 625 654	0	1 115 625 654				
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH	1 050 948 145	0	1 050 948 145				
10	Công ty cổ phần ô tô BTC	842 075 776	0	842 075 776				
11	Công ty xăng dầu Lào Cai							
12	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam							
13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thái Nguyên							
14	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		-
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	739 297 417 914	31 185 043 481	739 297 417 914	31 185 043 481	0	0	
15	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội							
16	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc							
17	Công ty cổ phần NAE Thuận Phát							
18	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long							
19	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico							
20	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt							

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH I

Tại ngày 30/09/2019

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		GHI CHÚ
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	**313 645 440 809**	**619 500 537 166**	**313 645 440 809**	**619 500 537 166**	**0**	**0**	**GHI CHÚ**
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**15 379 578 742**	**39 176 594 587**	**15 379 578 742**	**39 176 594 587**	**0**	**0**	
1	Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả	6 684 779 349	0	6 684 779 349	0	0	0	
14	**Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)**	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 610 361 499	7 342 120 379	1 610 361 499	7 342 120 379	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	22 563 255 939	0	22 563 255 939	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	563 649 900	0	563 649 900	0	0	
23	Cty Môi trường	2 170 732 087	0	2 170 732 087	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	4 913 705 807	1 935 099 154	4 913 705 807	1 935 099 154	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	3 258 409 012	0	3 258 409 012	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	979 385 880	0	979 385 880	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	2 534 674 323	0	2 534 674 323	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**298 265 862 067**	**580 323 942 579**	**298 265 862 067**	**580 323 942 579**	**0**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	***298 265 862 067***	***367 516 751 332***	***298 265 862 067***	***367 516 751 332***	***0***	***0***	
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***0***	***212 807 191 247***	***0***	***212 807 191 247***	***0***	***0***	**Ghi chú**
1	Công ty cổ phần vật tư Nông Sản							
2	Công ty CP thương mại dịch vụ xuất n							
3	Công ty cổ phần thương mại Thái Hưn							
4	CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯ							
5	Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem							
8	Công ty cổ phần xây lắp điện I							
6	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp							
7	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam							
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHẬT ANH							
10	Công ty cổ phần ô tô BTC							
11	Công ty xăng dầu Lào Cai	0	41 413 214 236		41 413 214 236			
12	Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam	0	38 479 731 246		38 479 731 246			
13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thái Nguyên	0	24 863 388 220		24 863 388 220			
14	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	24 748 319 764		24 748 319 764			

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**313 645 440 809**	**619 500 537 166**	**313 645 440 809**	**619 500 537 166**	**0**	**0**	
15	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	0	20 573 708 671		20 573 708 671			
16	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	17 282 277 283		17 282 277 283			
17	Công ty cổ phần NAE Thuận Phát	0	13 254 759 288		13 254 759 288			
18	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	0	12 461 181 167		12 461 181 167			
19	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico	0	10 293 491 780		10 293 491 780			
20	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	9 437 119 592		9 437 119 592			

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**35 284 695 395**	**7 767 342 514**	**27 517 352 881**		**471 596 094 723**	**471 596 094 723**	**0**	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**0**	**0**	**0**		**6 031 300 134**	**6 031 300 134**	**0**	
14	Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388))	0	0			6 031 300 134	6 031 300 134		
110		0				0			
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**35 284 695 395**	**7 767 342 514**	**27 517 352 881**	**Ghi chú**	**465 564 794 589**	**465 564 794 589**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	***35 284 695 395***	***7 767 342 514***	***27 517 352 881***		***465 564 794 589***	***465 564 794 589***	***0***	
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***0***	***0***	***0***	**Ghi chú**	***0***	***0***	***0***	**Ghi chú**
20		0				0			

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100113087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Tổng công ty khoáng sản- TKV

03D- TM-TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2019

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	**0**	**956 649 659 610**	**0**	**1 449 619 254 977**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**TRONG NỘI TCT**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
II	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**0**	**956 649 659 610**	**0**	**1 449 619 254 977**	**0**	**0**	**0**	**0**	**Ghi chú**
II.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***		*11 811 663 429*		*28 643 286 658*					
II.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***0***	***944 837 996 181***	***0***	***1 420 975 968 319***	***0***	***0***	***0***	***0***	**Ghi chú**
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		301.000.000.000							
2	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		190.099.136.955		820 431 930 864					
3	NH Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		137.831.019.307							
4	NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm		99.984.920.180		11 213 170 322					
5	NH Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam		99.707.136.540							
6	Chi nhánh NH phát triển Lào Cai		44.824.676.421		308 294 663 628					
7	Mizuho Bank- Hanoi Branch		40.000.000.000							
8	NH Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô		29.043.873.862							
9	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam		2.347.232.916		199 499 998 505					
10	Cty cho thuê Tài chính NH TMCP Công' thương VN				81 536 205 000					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100103... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**7.767.342.514**	**27.517.352.881**	**7.227.156.905**	**17.587.126.802**
I	**Trong TKV**	**7.764.386.779**	**-**	**7.207.154.345**	**-**
1	Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		
3	Phải thu người lao động	34.100.000	-		
4	Ký cược, ký quỹ	-	-		
5	Cho mượn	-	-		
6	Các khoản chi hộ	-	-		
7	Phải thu khác	7.391.036.179	-	6.867.903.745	
II	**Ngoài TKV**	**2.955.735**	**27.517.352.881**	**20.002.560**	**17.587.126.802**
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-		-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		-
3	Phải thu người lao động	-	-		-
4	Ký cược, ký quỹ	-	27.517.352.881	20.000.000	17.587.126.802
5	Cho mượn	-	-		-
6	Các khoản chi hộ	-	-		-
7	Phải thu khác	2.955.735	-	2.560	-

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**20.803.948.845**	-	**19.189.935.767**	**22.950.164.846**	-	**18.935.717.355**
-	**Từ 6 - 12 tháng**	**81.629.768**	-	**48.977.860**	-	-	-
-	**Từ 1 - 2 năm**	-	-	-	**808.000**	-	**808.000**
-	**Từ 2 - 3 năm**	**1.598.139.566**	-	**799.069.783**	**4.813.517.274**	-	**799.069.783**
-	**Trên 3 năm**	**19.124.179.511**	-	**18.341.888.124**	**18.135.839.572**	-	**18.135.839.572**
	Chi tiết cụ thể						
I	**Từ 6 - 12 tháng**	**81.629.768**	-	**48.977.860**	-	-	-
	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	81.629.768	-	48.977.860			
II	**Từ 1 - 2 năm**	-	-	-	**808.000**	-	**808.000**
	Nguyễn Duy Khánh	-	-	-	808.000		808.000
III	**Từ 2 - 3 năm**	**1.598.139.566**	-	**799.069.783**	**4.813.517.274**	-	**799.069.783**
	Công ty CP DAP số 2	1.598.139.566	-	799.069.783	4.813.517.274	-	799.069.783
IV	**Trên 3 năm**	**19.124.179.511**	-	**18.341.888.124**	**18.135.839.572**	-	**18.135.839.572**
1	Công ty CP Nhật Anh	1.050.948.145	-	1.050.948.145	1.103.508.145	-	1.103.508.145
2	Công ty CP KS và TM Thành Phát	3.596.189.591	-	3.596.189.591	3.670.915.306	-	3.670.915.306
3	Công ty CP Địa Ốc KS - TKV	10.054.468.545	-	10.054.468.545	10.054.468.545	-	10.054.468.545
4	Công ty CP PT Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	498.339.244	-	498.339.244
5	Cty CP cơ khí MIMECO	70.100.000	-	70.100.000	70.100.000	-	70.100.000
6	Công ty TNHH Sáng Hợp	4.500.000	-	4.500.000	4.500.000	-	4.500.000
7	CTCPCN khoáng sản &MT Việt Nhật	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000	-	36.000.000
8	Công ty CP đầu tư &TM Trọng tín	37.000.000	-	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
9	Công ty cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	1.115.625.654	-	333.334.267	-	-	-
9	Công ty CP Môi trường xanh Seraphin	55.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	55.000.000
10	Công ty CP Thương Mại &XK Hải Đăng	67.505.000	-	67.505.000	67.505.000	-	67.505.000
11	Công ty cơ khí hoá chất Hà Bắc	158.346.200	-	158.346.200	158.346.200	-	158.346.200
12	Chi nhánh công ty INCOI	26.144.100	-	26.144.100	26.144.100	-	26.144.100
13	XN vật liệu Vĩnh Phú	26.642.000	-	26.642.000	26.642.000	-	26.642.000
14	Công ty XL&XS công nghiệp	243.123.054	-	243.123.054	243.123.054	-	243.123.054
15	Công ty CP XNK thiết bị CN Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	2.084.247.978	-	2.084.247.978

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103... TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	2.516.513.676.141	1.312.934.008.738	1.185.306.905.822	18.272.761.581	855.598.548.329	1.024.752.097.344	613.927.274.096	20.942.236.424	1.293.519.948
II	TĂNG TRONG KỲ	1.025.546.144.165	403.778.612.911	608.367.910.345	13.399.620.909	211.806.543.373	796.679.921.625	-	17.059.679.167	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	1.025.546.144.165	403.778.612.911	608.367.910.345	13.399.620.909	211.806.543.373	796.679.921.625	-	17.059.679.167	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	1.323.966.949	-	-	1.323.966.949	1.323.966.949	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	1.323.966.949	-	-	1.323.966.949	1.323.966.949	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	3.540.735.853.357	1.716.712.621.649	1.793.674.816.167	30.348.415.541	1.066.081.124.753	1.821.432.018.969	613.927.274.096	38.001.915.591	1.293.519.948
B	HAO MÒN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.728.778.905.639	908.694.661.202	818.783.697.283	1.300.547.154	633.800.259.790	787.700.042.272	288.905.971.722	18.363.897.166	8.734.689
II	TĂNG TRONG KỲ	183.939.930.470	81.353.230.661	94.872.718.564	7.713.981.245	44.352.548.162	93.922.899.566	40.209.667.971	5.454.814.771	-
1	Do trích khấu hao	183.537.165.440	81.236.890.631	94.872.718.564	7.427.556.245	44.352.548.162	93.520.134.536	40.209.667.971	5.454.814.771	-
2	Do tính hao mòn	402.765.030	116.340.030	-	286.425.000	-	402.765.030	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	1.323.867.949	-	-	1.323.867.949	1.323.867.949	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	1.323.867.949	-	-	1.323.867.949	1.323.867.949	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.911.394.968.160	990.047.891.863	913.656.415.847	7.690.660.450	676.828.940.003	881.622.941.838	329.115.639.693	23.818.711.937	8.734.689
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	*787.734.770.502*	*404.239.347.536*	*366.523.208.539*	*16.972.214.427*	*221.798.288.539*	*237.052.055.072*	*325.021.302.374*	*2.578.339.258*	*1.284.785.259*
II	SỐ CUỐI KỲ	*1.629.340.885.197*	*726.664.729.786*	*880.018.400.320*	*22.657.755.091*	*389.252.184.750*	*939.809.077.131*	*284.811.634.403*	*14.183.203.654*	*1.284.785.259*

Mẫu số TM09

Tổng công ty khoáng sản- TKV (Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100103088 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản - TKV (Công ty mẹ)

Mẫu TM10

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**4.769.819.000**	**4.506.659.000**	**48.000.000**	**215.160.000**	**336.319.000**	**4.433.500.000**				-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**185.000.000**	-	-	**185.000.000**	**185.000.000**	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	**185.000.000**	-	-	185.000.000	185.000.000	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**4.954.819.000**	**4.506.659.000**	**48.000.000**	**400.160.000**	**521.319.000**	**4.433.500.000**	-	-	-	-
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**336.319.000**	**73.159.000**	**48.000.000**	**215.160.000**	**336.319.000**					-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**30.833.334**	-	-	**30.833.334**	**30.833.334**	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	**30.833.334**	-	-	30.833.334	30.833.334	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	367.152.334	73.159.000	48.000.000	245.993.334	367.152.334	-	-	-	-	-
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*4.433.500.000*	*4.433.500.000*	-	-	-	*4.433.500.000*	-	-	-	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*4.587.666.666*	*4.433.500.000*	-	*154.166.666*	*154.166.666*	*4.433.500.000*	-	-	-	-

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103... - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Tổng công ty khoáng sản - TKV (Công ty mẹ)

Mẫu TM11

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm			
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC**								
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**20.322.362.900**	**6.096.708.870**	**14.225.654.030**	-	-	**19.736.362.900**	-	**586.000.000**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**104.237.780.000**	**78.178.335.000**	**26.059.445.000**	-	-	-	**104.237.780.000**	-
1	Thuê trong kỳ	**104.237.780.000**	78.178.335.000	26.059.445.000	-	-	-	104.237.780.000	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**124.560.142.900**	**84.275.043.870**	**40.285.099.030**	-	-	**19.736.362.900**	**104.237.780.000**	**586.000.000**
B	**HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC**								
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**2.792.586.478**	**837.775.943**	**1.954.810.535**	-	-	**2.708.267.578**	-	**84.318.900**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**9.072.849.777**	**5.432.877.838**	**3.639.971.939**	-	-	**2.960.454.438**	**6.024.495.336**	**87.900.003**
1	Do trích khấu hao	**9.072.849.777**	5.432.877.838	3.639.971.939	-	-	2.960.454.438	6.024.495.336	87.900.003
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**11.865.436.255**	**6.270.653.781**	**5.594.782.474**	-	-	**5.668.722.016**	**6.024.495.336**	**172.218.903**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC**								
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*17.529.776.422*	*5.258.932.927*	*12.270.843.495*	-	-	*17.028.095.322*	-	*501.681.100*
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*112.694.706.645*	*78.004.390.089*	*34.690.316.556*	-	-	*14.067.640.884*	*98.213.284.664*	*413.781.097*

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100103087 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**103 867 220 333**	**114 030 777 721**	**121 866 686 300**	**96 031 311 754**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	98 506 982 615	18 171 741 531	99 394 978 390	17 283 745 756	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	2 592 915 914	16 431 327 057	16 732 725 165	2 291 517 806	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	7 811 506 849	260 383 562	7 551 123 287	
5	Bảo hiểm	2 120 278 695	5 628 571 415	4 828 264 407	2 920 585 703	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	647 043 109	65 987 630 869	650 334 776	65 984 339 202	
II	**Dài hạn**	**188 498 005 291**	**76 043 722 790**	**92 013 995 050**	**172 527 733 031**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	78 107 437 134	67 112 223 842	66 397 859 784	78 821 801 192	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	15 298 806 889	8 850 094 348	11 912 664 943	12 236 236 294	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	14 687 847 566	18 122 600	4 190 492 033	10 515 478 133	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	43 258 256 023	0	4 634 813 146	38 623 442 877	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	37 145 443 180	0	4 863 267 395	32 282 175 785	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	214 499	63 282 000	14 897 749	48 598 750	
	Tổng số	**292 365 225 624**	**190 074 500 511**	**213 880 681 350**	**268 559 044 785**	

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Tổng công ty khoáng sản - TKV

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**27 139 975 591**	**254 260 155 502**	**258 933 302 285**	**22 466 828 808**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	1 221 054 216	9 983 230 402	8 888 634 498	2 315 650 120
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*1 221 054 216*	*9 983 230 402*	*8 888 634 498*	*2 315 650 120*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	18 851 046 051	*1 239 854 309*	*20 090 900 360*	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	506 613 923	*653 189 373*	*1 087 518 726*	72 284 570
6. Thuế Tài nguyên	16	6 561 261 401	*240 142 465 895*	*226 624 833 178*	20 078 894 118
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	*2 225 761 980*	*2 225 761 980*	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	19	0	*15 653 543*	*15 653 543*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**123 665 692 714**	**88 842 733 525**	**200 847 093 376**	**11 661 332 863**
1. Các khoản phụ thu	31	2 030 770 400	*22 602 974 800*	*18 109 176 400*	6 524 568 800
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	*411 256 700*	*411 256 700*	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	7 490 899 715	*62 075 541 223*	*64 429 676 875*	5 136 764 063
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	114 153 111 000	*0*	*114 153 111 000*	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	*0*	*0*	0
6. Các khoản khác	36	- 9 088 401	*3 752 960 802*	*3 743 872 401*	0
TỔNG CỘNG	**40**	**150 805 668 305**	**343 102 889 027**	**459 780 395 661**	**34 128 161 671**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ

M.S.D.N: 0100[illegible] - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*		*0*	*0*	*0*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*		*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*		*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*		*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15		0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16		0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**0**	**116 382 738 500**	**94 546 163 000**	**21 836 575 500**
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		116 382 738 500	94 546 163 000	21 836 575 500
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**0**	**116 382 738 500**	**94 546 163 000**	21 836 575 500

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ